

---

---

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ**  
**VẬN TẢI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01.01.2009 đến 30.06.2009**  
**đã được soát xét**

---

---

## **NỘI DUNG**

|                                                   | <u>Trang</u> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| <b>Báo cáo Soát xét</b>                           | 3-3          |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>         |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 4-6          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7-7          |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8-8          |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 9-19         |

Số : /BCKT/TC/NV7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009  
của Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị,  
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng được lập ngày 20 tháng 07 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 và Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30.06.2009 được trình bày từ trang 04 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận soát xét:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2009*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)  
Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Minh Hải**  
*Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV*

**Trần Trí Dũng**  
*Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30.06.2009             | 01.01.2009             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>223,856,057,562</b> | <b>285,025,210,071</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |             | <b>64,224,026,473</b>  | <b>103,739,047,887</b> |
| 111   | 1. Tiền                                        | 3           | 64,224,026,473         | 103,739,047,887        |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | -                      | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>64,118,548,259</b>  | <b>88,157,017,146</b>  |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 63,192,316,681         | 85,432,676,563         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 877,038,579            | 2,632,981,100          |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    |             | -                      | -                      |
| 134   | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  |             | -                      | -                      |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                     | 4           | 169,441,499            | 232,607,983            |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |             | (120,248,500)          | (141,248,500)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>81,344,866,989</b>  | <b>89,353,648,117</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                | 5           | 81,344,866,989         | 89,353,648,117         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>14,168,615,841</b>  | <b>3,775,496,921</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 90,000,000             | -                      |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 13,671,559,296         | 3,635,014,921          |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | -                      | -                      |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 407,056,545            | 140,482,000            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>228,560,051,610</b> | <b>18,788,634,743</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | -                      | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>228,083,973,047</b> | <b>18,356,932,153</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 6           | 226,317,195,670        | 14,411,529,520         |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 250,735,455,494        | 31,090,639,378         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (24,418,259,824)       | (16,679,109,858)       |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             | -                      | -                      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 7           | 316,192,545            | 78,934,811             |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 421,093,360            | 157,593,360            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (104,900,815)          | (78,658,549)           |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 8           | 1,450,584,832          | 3,866,467,822          |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             | -                      | -                      |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | -                      | -                      |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>476,078,563</b>     | <b>431,702,590</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 9           | 476,078,563            | 431,702,590            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>452,416,109,172</b> | <b>303,813,844,814</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN                                           | Thuyết minh | 30.06.2009             | 01.01.2009             |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>310,415,602,549</b> | <b>172,254,229,383</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>151,395,034,018</b> | <b>171,964,696,989</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 10          | 32,000,000,000         | 32,000,000,000         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                               |             | 84,820,670,993         | 117,944,047,159        |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                         |             | 15,020,000             | -                      |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 11          | 716,397,252            | -                      |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                          |             | 1,746,385,641          | 4,295,339,834          |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                                 | 12          | 26,403,284,395         | 10,059,756,841         |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                                  |             | -                      | -                      |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 13          | 5,693,275,737          | 7,665,553,155          |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             | -                      | -                      |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>159,020,568,531</b> | <b>289,532,394</b>     |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                       |             | -                      | -                      |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |             | -                      | -                      |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                            |             | -                      | -                      |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                                | 14          | 158,854,801,437        | -                      |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |             | -                      | -                      |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |             | 165,767,094            | 289,532,394            |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |             | -                      | -                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>142,000,506,623</b> | <b>131,559,615,431</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |             | <b>140,985,635,654</b> | <b>129,955,525,462</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 15          | 65,000,000,000         | 65,000,000,000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |             | 40,000,000,000         | 40,000,000,000         |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |             | -                      | -                      |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 |             | (2,327,513,967)        | (2,327,513,967)        |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |             | -                      | -                      |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |             | -                      | -                      |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 15          | 22,826,241,363         | 22,826,241,363         |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 15          | 2,778,392,490          | 2,778,392,490          |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |             | 1,478,405,576          | 1,678,405,576          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 15          | 11,230,110,192         | -                      |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |             | -                      | -                      |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |             | <b>1,014,870,969</b>   | <b>1,604,089,969</b>   |
| 431   | 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        |             | 1,014,870,969          | 1,604,089,969          |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí                                   |             | -                      | -                      |
| 433   | 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                |             | -                      | -                      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>452,416,109,172</b> | <b>303,813,844,814</b> |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

| Mã số | Chỉ tiêu                                    | Thuyết minh | 30.06.2009  | 01.01.2009  |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1     | Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -           |
| 2     | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -           |
| 3     | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc    |             | -           | -           |
| 4     | Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 880,916,365 | 880,916,365 |
| 5     | Ngoại tệ các loại                           |             | -           | -           |
| 6     | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009

| Mã số | Chỉ tiêu                                         | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ             |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
|       |                                                  |             | Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 16          | 599,539,959,484              |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 17          | 599,539,959,484              |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 18          | 487,940,528,512              |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 111,599,430,972              |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 19          | 873,856,560                  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 20          | 9,102,969,450                |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                      |             | 6,436,731,404                |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 85,428,569,504               |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 6,309,493,780                |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 11,632,254,798               |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 1,223,029,579                |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 20,872,729                   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 1,202,156,850                |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 12,834,411,648               |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  |             | 1,604,301,456                |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   |             | -                            |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | 11,230,110,192               |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 |             | 1,763                        |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009

Đơn vị tính: VND  
Từ 01.01.2009 đến  
30.06.2009

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                             |                          |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                      |                          |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 595,520,052,556          |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | (588,884,592,441)        |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | (7,355,639,588)          |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | -                        |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | (889,982,164)            |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 25,792,600,193           |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | (6,467,630,962)          |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>17,714,807,594</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                      |                          |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | (216,847,215,631)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | -                        |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | -                        |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | -                        |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | -                        |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | -                        |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 768,583,666              |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>(216,078,631,965)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                      |                          |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | -                        |
| 32                                                 | 2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của đã phát hành           | -                        |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 186,744,371,000          |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | (27,889,569,563)         |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | -                        |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | (5,998,480)              |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>158,848,802,957</b>   |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>(39,515,021,414)</b>  |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>103,739,047,887</b>   |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              |                          |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>64,224,026,473</b>    |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29/03/2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 65.000.000.000 đồng (*Sáu mươi năm tỷ đồng*)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)/.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| Máy móc thiết bị       | 05-14 năm |
| Phương tiện vận tải    | 06-15 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 03-10 năm |
| Phần mềm quản lý       | 03 năm    |

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%). Năm 2009, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**3 TIỀN**

|                    | 30.06.2009            | 01.01.2009             |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
|                    | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt           | 190,989,784           | 203,440,448            |
| Tiền gửi ngân hàng | 64,033,036,689        | 103,535,607,439        |
| <b>Cộng</b>        | <b>64,224,026,473</b> | <b>103,739,047,887</b> |

**4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|               | 30.06.2009         | 01.01.2009         |
|---------------|--------------------|--------------------|
|               | VND                | VND                |
| Phải thu khác | 169,441,499        | 232,607,983        |
| <b>Cộng</b>   | <b>169,441,499</b> | <b>232,607,983</b> |

**5 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 30.06.2009            | 01.01.2009            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2,611,569,824         | 61,986,723            |
| Công cụ, dụng cụ                     | 11,914,700            | 12,397,400            |
| Thành phẩm                           | 41,099,974            | 218,376,902           |
| Hàng hóa (chủ yếu là than cám)       | 78,680,282,491        | 89,060,887,092        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)   | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>81,344,866,989</b> | <b>89,353,648,117</b> |

**6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                      |                        |                             |                        |
| Số dư 01.01.2009              | 12,107,672,122           | 3,986,952,794        | 14,428,361,231         | 567,653,231                 | 31,090,639,378         |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -                    | 219,622,355,164        | 22,460,952                  | 219,644,816,116        |
| - Mua sắm                     |                          |                      | 219,622,355,164        | 22,460,952                  | 219,644,816,116        |
| - Đầu tư XD CB h. thành       |                          |                      |                        |                             | -                      |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                    | -                      | -                           | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                      |                        |                             | -                      |
| - Giảm khác                   |                          |                      |                        |                             | -                      |
| Số dư tại 30.06.2009          | <b>12,107,672,122</b>    | <b>3,986,952,794</b> | <b>234,050,716,395</b> | <b>590,114,183</b>          | <b>250,735,455,494</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                      |                        |                             |                        |
| Số dư 01.01.2009              | 7,721,489,589            | 2,570,099,002        | 5,916,685,178          | 470,836,089                 | 16,679,109,858         |
| Số tăng trong kỳ              | 220,235,658              | 140,913,612          | 7,344,362,198          | 33,638,498                  | 7,739,149,966          |
| - Khấu hao                    | 220,235,658              | 140,913,612          | 7,344,362,198          | 33,638,498                  | 7,739,149,966          |
| - Tăng khác                   |                          |                      |                        |                             | -                      |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                    | -                      | -                           | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                      |                        |                             | -                      |
| - Giảm khác                   |                          |                      |                        |                             | -                      |
| Số dư tại 30.06.2009          | <b>7,941,725,247</b>     | <b>2,711,012,614</b> | <b>13,261,047,376</b>  | <b>504,474,587</b>          | <b>24,418,259,824</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                      |                        |                             |                        |
| Tại ngày 01.01.2009           | 4,386,182,533            | 1,416,853,792        | 8,511,676,053          | 96,817,142                  | 14,411,529,520         |
| Tại ngày 30.06.2009           | <b>4,165,946,875</b>     | <b>1,275,940,180</b> | <b>220,789,669,019</b> | <b>85,639,596</b>           | <b>226,317,195,670</b> |

Trong kỳ Công ty đã tiến hành đầu tư và đưa vào sử dụng 01 tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá: 216.765.212.307 đồng, giá trị còn lại đến 30.06.2009 là: 210.141.830.821 đồng. Hiện tại, tàu Comatce Star đang là tài sản đảm bảo cho khoản vay 148.744.371.000 đồng (trong kỳ Công ty đã trả 27.889.569.563 đồng nợ gốc, số dư tại 30.06.2009 là 120.854.801.437 đồng) nhằm mua tàu tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.607.066.087 đồng

**7 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VNĐ

|                               | Quyền sử dụng đất (*) | Lợi thế mỏ | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính  | Cộng               |
|-------------------------------|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |            |                    |                    |                    |
| Số dư 01.01.2009              |                       |            |                    | 157,593,360        | 157,593,360        |
| Số tăng trong kỳ              | 263,500,000           | -          | -                  | -                  | 263,500,000        |
| - <i>Mua sắm</i>              | 263,500,000           |            |                    |                    | 263,500,000        |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -          | -                  | -                  | -                  |
| Số dư tại 30.06.2009          | <b>263,500,000</b>    | -          | -                  | <b>157,593,360</b> | <b>421,093,360</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |            |                    |                    |                    |
| Số dư 01.01.2009              |                       |            |                    | 78,658,549         | 78,658,549         |
| Số tăng trong kỳ              | -                     | -          | -                  | 26,242,266         | 26,242,266         |
| - <i>Khấu hao</i>             |                       |            |                    | 26,242,266         | 26,242,266         |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -          | -                  | -                  | -                  |
| Số dư tại 30.06.2009          | -                     | -          | -                  | <b>104,900,815</b> | <b>104,900,815</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |            |                    |                    |                    |
| Tại ngày 01.01.2009           | -                     | -          | -                  | 78,934,811         | 78,934,811         |
| Tại ngày 30.06.2009           | <b>263,500,000</b>    | -          | -                  | <b>52,692,545</b>  | <b>316,192,545</b> |

.(\*) : Quyền sử dụng đất lâu dài tại Thị xã Kiên Giang - Tỉnh Kiên Giang

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                              | <b>30.06.2009</b>    | <b>01.01.2009</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | <b>VNĐ</b>           | <b>VNĐ</b>           |
| Xây dựng cơ bản dở dang                      | 1,450,584,832        | 3,866,467,822        |
| - <i>Công trình tuyến xi Phá Lại</i>         | 29,921,000           | 29,921,000           |
| - <i>Công trình Đoàn xà lan 700 tấn</i>      | 241,977,256          | 3,006,444,205        |
| - <i>Công trình tàu vận tải biển</i>         | -                    | 72,638,961           |
| - <i>Công trình dự án Tòa nhà Nhân Chính</i> | 1,047,593,896        | 749,644,656          |
| - <i>Dây chuyền sấy</i>                      | 131,092,680          | 7,819,000            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,450,584,832</b> | <b>3,866,467,822</b> |

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                      | <b>30.06.2009</b>  | <b>01.01.2009</b>  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | <b>VNĐ</b>         | <b>VNĐ</b>         |
| Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ | 85,273,427         | 139,559,415        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 390,805,136        | 292,143,175        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>476,078,563</b> | <b>431,702,590</b> |

**10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                            | <b>30.06.2009</b>     | <b>01.01.2009</b>     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Vay ngắn hạn                                               | 32,000,000,000        | 32,000,000,000        |
| - <i>Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (1)</i> | 32,000,000,000        | 32,000,000,000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>32,000,000,000</b> | <b>32,000,000,000</b> |

.(1) Vay ngắn hạn Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam mục đích bổ sung vốn l ưu động

Trong đó:

Hợp đồng 163/XMVN/KTTC ngày 02.04.2008, có lãi suất 8,4%/năm, số dư tại 30/06/2009 là: 17 tỷ đồng.

Hợp đồng 417/XMVN/KTTC ngày 02.04.2008, có lãi suất 10,8%/năm, số dư tại 30/06/2009 là: 15 tỷ đồng.

# 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 30.06.2009         | 01.01.2009 |
|----------------------------|--------------------|------------|
|                            | VND                | VND        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2,077,960          | -          |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                  | -          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 714,319,292        | -          |
| <b>Cộng</b>                | <b>716,397,252</b> | <b>-</b>   |

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ năm 2009 là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp khi chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# 12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                | 30.06.2009            | 01.01.2009            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ      | 3,000,000,000         | 3,000,000,000         |
| Lãi vay phải trả               | 7,546,876,084         | 816,000,000           |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 7,144,571,441         | -                     |
| Chi phí phải trả khác          | 8,711,836,870         | 6,243,756,841         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>26,403,284,395</b> | <b>10,059,756,841</b> |

# 13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | 30.06.2009           | 01.01.2009           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Tài sản thừa chờ xử lý            | 36,836,960           | -                    |
| Kinh phí công đoàn                | 7,529,484            | 109,077,959          |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 15,841,531           | -                    |
| Bảo hiểm y tế                     | 78,819,231           | 81,182,873           |
| Cổ tức phải trả                   | 5,496,297,397        | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 57,951,134           | 7,475,292,323        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5,693,275,737</b> | <b>7,665,553,155</b> |

# 14 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|                          | 30.06.2009             | 01.01.2009 |
|--------------------------|------------------------|------------|
|                          | VND                    | VND        |
| Vay dài hạn              | 158,854,801,437        | -          |
| - Vay ngân hàng (1)      | 120,854,801,437        | -          |
| - Vay đối tượng khác (2) | 38,000,000,000         | -          |
| Nợ dài hạn               | -                      | -          |
| - Thuê tài chính         | -                      | -          |
| - Nợ dài hạn khác        | -                      | -          |
| <b>Cộng</b>              | <b>158,854,801,437</b> | <b>-</b>   |

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất vay áp dụng tại thời điểm hiện tại là 10,5%/năm. Mục đích vay để mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009

(2) Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, lãi suất vay áp dụng tại thời điểm hiện tại là 10,8%/năm. Mục đích vay để mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2012

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 01)**

**Phụ lục 01**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                             | Vốn góp               | Thặng dư vốn          | Cổ phiếu quỹ<br>(@)    | Quỹ đầu tư, phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>65,000,000,000</b> | <b>40,000,000,000</b> |                        | <b>942,727,551</b>        | <b>314,242,517</b>        | <b>296,330,589</b>               | <b>2,444,108,466</b>                 |
| Tăng vốn trong năm trước    |                       |                       |                        |                           |                           |                                  |                                      |
| Lãi trong năm trước         |                       |                       |                        |                           |                           |                                  | 34,224,305,186                       |
| Tăng khác                   |                       |                       | (2,327,513,967)        | 21,883,513,812            | 2,464,149,973             | 1,432,074,987                    |                                      |
| Giảm vốn trong năm trước    |                       |                       |                        |                           |                           |                                  |                                      |
| Giảm khác                   |                       |                       |                        |                           |                           | 50,000,000                       | 36,668,413,652                       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>65,000,000,000</b> | <b>40,000,000,000</b> | <b>(2,327,513,967)</b> | <b>22,826,241,363</b>     | <b>2,778,392,490</b>      | <b>1,678,405,576</b>             | <b>-</b>                             |
| Tăng vốn trong kỳ           |                       |                       |                        |                           |                           |                                  |                                      |
| Lãi trong kỳ                |                       |                       |                        |                           |                           |                                  | 11,230,110,192                       |
| Tăng khác                   |                       |                       |                        |                           |                           |                                  |                                      |
| Giảm vốn trong kỳ           |                       | -                     |                        |                           |                           |                                  |                                      |
| Giảm khác                   |                       |                       |                        |                           |                           | 200,000,000                      |                                      |
| <b>Số dư tại 30/06.2009</b> | <b>65,000,000,000</b> | <b>40,000,000,000</b> | <b>(2,327,513,967)</b> | <b>22,826,241,363</b>     | <b>2,778,392,490</b>      | <b>1,478,405,576</b>             | <b>11,230,110,192</b>                |

(@): Công ty đã mua 128.600 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | <b>30.06.2009</b>     | <b>%</b> | <b>01.01.2009</b>     | <b>%</b> |
|--------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 35,991,800,000        | 55.37%   | 35,991,800,000        | 55.37%   |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 29,008,200,000        | 44.63%   | 29,008,200,000        | 44.63%   |
| <b>Cộng</b>                    | <b>65,000,000,000</b> |          | <b>65,000,000,000</b> |          |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>Từ 01.01.2009 đến<br/>30.06.2009</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                         |
| - Vốn góp đầu năm         | 65,000,000,000                          |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   |                                         |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   |                                         |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 65,000,000,000                          |

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2008 là 15%/năm

Cổ tức tạm tính đợt 1 năm 2009 đã được công bố là 10%

**e) Cổ phiếu**

|                                        | <b>30.06.2009</b> | <b>01.01.2009</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6,500,000         | 6,500,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6,500,000         | 6,500,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 6,500,000         | 6,500,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6,500,000         | 6,500,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6,500,000         | 6,500,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6,500,000         | 6,500,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:     |                   | 10.000 đồng       |

**f) Các quỹ của công ty**

|                                 | <b>30.06.2009</b> | <b>01.01.2009</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 22,826,241,363    | 22,826,241,363    |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 2,778,392,490     | 2,778,392,490     |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1,478,405,576     | 1,678,405,576     |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi trừ bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đầu mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ;
- + Đầu mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty;
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lao động;
- + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty;
- + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh, liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

**16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**Từ 01.01.2009 đến  
30.06.2009**

|                                                            |                                         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu bán hàng                                         | 593,228,946,781                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 6,311,012,703                           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>599,539,959,484</b>                  |
| <b>17 .DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |                                         |
|                                                            | <b>Từ 01.01.2009 đến<br/>30.06.2009</b> |
|                                                            | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu thuần bán hàng                                   | 593,228,946,781                         |
| Doanh thu thuần dịch vụ                                    | 6,311,012,703                           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>599,539,959,484</b>                  |
| <b>18 .GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                |                                         |
|                                                            | <b>Từ 01.01.2009 đến<br/>30.06.2009</b> |
|                                                            | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                | 487,524,219,421                         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                            | 416,309,091                             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>487,940,528,512</b>                  |
| <b>19 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |                                         |
|                                                            | <b>Từ 01.01.2009 đến<br/>30.06.2009</b> |
|                                                            | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 873,856,560                             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>873,856,560</b>                      |
| <b>20 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                               |                                         |
|                                                            | <b>Từ 01.01.2009 đến<br/>30.06.2009</b> |
|                                                            | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền vay                                               | 6,436,731,404                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 2,601,485,068                           |
| Chi phí tài chính khác                                     | 64,752,978                              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>9,102,969,450</b>                    |

**21 .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trịnh Thị Hồng**

**Huỳnh Trung Hiếu**

**Nguyễn Thị Thuý Mai**